

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.677.342.041.302	1.464.036.583.364
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	91.717.440.019	172.611.144.046
1.	Tiền	111		91.717.440.019	84.611.144.046
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	88.000.000.000
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	627.000.000.000	605.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		627.000.000.000	605.000.000.000
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.351.044.385	296.327.608.785
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	374.236.864.767	266.520.811.461
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.086.655.036	9.809.659.213
3.	Các khoản phải thu khác	136	4a	26.254.101.246	23.014.141.971
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.226.576.664)	(3.017.003.860)
IV-	Hàng tồn kho	140	5	483.495.307.149	340.626.271.082
1.	Hàng tồn kho	141		483.495.307.149	340.626.271.082
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		48.778.249.749	49.471.559.451
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	1.326.504.064	1.881.843.426
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.554.489.406	44.452.166.652
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.897.256.279	3.137.549.373
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.137.850.991	394.961.473.325
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		511.112.000	427.352.060
1.	Phải thu dài hạn khác	218	4b	511.112.000	427.352.060
II-	Tài sản cố định	220		46.356.469.979	62.682.180.314
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	6	44.600.498.598	60.926.208.933
	- Nguyên giá	222		1.137.434.499.348	1.125.985.726.507
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.092.834.000.750)	(1.065.059.517.574)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	7	1.755.971.381	1.755.971.381
	- Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.393.560.256
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.637.588.875)	(4.637.588.875)
IV-	Tài sản dở dang dài hạn	240		18.477.504.438	3.115.265.154
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	18.477.504.438	3.115.265.154
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		314.792.764.574	328.736.675.797
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	307.408.527.101	316.233.313.071
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.384.237.473	12.503.362.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2.057.479.892.293	1.858.998.056.689



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		436.333.103.674	304.981.686.952
I-	Nợ ngắn hạn	310		420.581.483.753	304.981.686.952
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	100.478.794.767	33.443.651.980
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.251.868.996	1.247.908.531
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	35.356.812.379	42.263.250.296
4.	Phải trả người lao động	314		55.340.496.555	37.441.782.673
5.	Chi phí phải trả	315	12	26.622.789.531	22.497.938.816
6.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.544.370.578	1.694.764.305
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	157.785.952.974	122.196.041.384
9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		40.200.397.973	44.196.348.967
II-	Nợ dài hạn	330		15.751.619.921	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		751.619.921	-
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.000.000.000	-
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.621.146.788.619	1.554.016.369.737
I-	Vốn chủ sở hữu	410	16	1.621.146.788.619	1.554.016.369.737
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		142.419.568.799	78.880.000.950
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		320.265.730.814	312.968.008.798
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			132.689.678.693	95.331.746.383
	- LNST chưa phân phối kỳ này			187.576.052.121	217.636.262.415
8.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55.924.052.284	59.630.923.267
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.057.479.892.293	1.858.998.056.689

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Trưởng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	644.015.397.847	516.074.736.726	2.160.143.700.681	1.855.617.616.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	38.850.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		644.015.397.847	516.074.736.726	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
4. Giá vốn hàng bán	11	3	498.952.908.992	381.896.660.896	1.615.415.875.839	1.350.721.387.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.062.488.855	134.178.075.830	544.727.824.842	504.857.378.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	9.534.698.669	9.019.728.367	42.741.950.788	30.115.593.955
7. Chi phí tài chính	22	5	2.463.548.268	993.446.149	7.234.785.351	2.862.410.145
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.308.154.171</i>	<i>877.048.461</i>	<i>6.457.316.445</i>	<i>2.376.789.282</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6a	54.590.540.931	32.751.471.331	170.661.760.444	111.450.013.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	41.915.519.066	36.816.603.274	116.552.963.407	93.427.365.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.627.579.259	72.636.283.443	293.020.266.428	327.233.183.439
11. Thu nhập khác	31	7	226.880.025	645.025.252	1.145.366.000	1.564.118.419
12. Chi phí khác	32	8	67.545.770	48.628.883	1.872.954.855	504.345.699
13. Lợi nhuận khác	40		159.334.255	596.396.369	(727.588.855)	1.059.772.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.786.913.514	73.232.679.812	292.292.677.573	328.292.956.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	12.341.504.746	20.398.895.050	57.556.163.981	69.602.914.984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	2.481.462.230	(2.542.424.260)	5.870.745.174	354.663.559
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.963.946.538	55.376.209.022	228.865.768.418	258.335.377.616
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		35.697.533.650	52.347.520.572	208.476.052.121	238.636.262.415
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.266.412.888	3.028.688.450	20.389.716.297	19.699.115.201
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		323	474	1.698	1.963

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	292.292.677.573	328.292.956.159
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	33.895.986.804	33.707.523.551
- Các khoản dự phòng	03	209.572.804	17.758.577.922
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(105.600.975)	36.566.325
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37.392.289.735)	(20.401.527.376)
- Chi phí lãi vay	06	6.457.316.445	1.499.740.821
- Các khoản điều chỉnh khác	07	15.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	310.357.662.916	360.893.837.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(104.760.529.703)	(74.599.341.708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(142.869.036.067)	60.004.727.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	90.215.557.052	(4.255.599.179)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.380.125.332	(3.955.566.989)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.413.311.799)	(1.524.903.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.811.659.984)	(58.845.655.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	35.000.000	34.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(34.074.535.530)	(18.056.694.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.059.272.217	259.695.303.002
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(59.261.605.462)	(9.362.084.915)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	444.254.469	817.538.720
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23	(667.000.000.000)	(505.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24	645.000.000.000	450.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.916.394.169	13.926.276.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.900.956.824)	(49.618.269.868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	356.750.875.831	147.703.060.995
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(321.160.964.241)	(171.866.201.240)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(131.640.330.000)	(54.723.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96.050.418.410)	(78.886.520.245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(80.892.103.017)	131.190.512.889
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172.611.144.046	107.049.568.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.601.010)	(35.356.526)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.717.440.019	238.204.724.562

Người lập biểu

Đặng Hồng Yến

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, xã Tăng Loong, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
5	Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, Xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô to điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính

260
i TY
HÀN
T CO
N NA
ON-T

của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.



Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

462
NG
Ổ PH
CHẤT
IÊN
4/GO

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT

	31/12/2025	01/01/2025
1. Tiền		
Tiền mặt	436.345.428	816.608.655
Tiền gửi ngân hàng	91.281.094.591	83.794.535.391
Các khoản tương đương tiền	-	88.000.000.000
Cộng	91.717.440.019	172.611.144.046
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	627.000.000.000	605.000.000.000
	627.000.000.000	605.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn		
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu ngắn hạn	177.043.066.219	114.711.440.115
<i>Công Ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	24.255.981.900	18.895.399.200
<i>Công ty Ajinomoto Việt Nam</i>	17.833.021.020	25.238.227.340
<i>Công ty cổ Phần Quốc Tế Lavita</i>	31.688.409.600	3.281.472.000
CÔNG TY TNHH LEOCH SUPER POWER (VIỆT NAM)	28.461.750.000	4.281.895.000
<i>Toyota Tsusho corporation</i>	-	17.615.760.975
<i>Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Nhôm Lâm Đồng - TKV</i>	74.777.497.699	-
<i>Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh</i>	26.406.000	45.398.685.600
- Phải thu khách hàng khác	197.193.798.548	151.809.371.346
Cộng	374.236.864.767	266.520.811.461
4. Các khoản phải thu khác		
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	26.244.593	30.215.093
Ký cược, ký quỹ	718.863.656	317.906.456
Tạm ứng	105.000.000	44.979.191
Phải thu về dự lãi tiền gửi	22.099.616.439	18.067.975.342
Khác	3.304.376.558	4.553.065.889
Cộng	26.254.101.246	23.014.141.971
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	511.112.000	427.352.060
Cộng	511.112.000	427.352.060
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	60.834.171.753	4.183.587.200
Nguyên liệu, vật liệu	282.973.365.001	246.705.175.428
Công cụ, dụng cụ	10.303.379.783	8.815.595.077
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.431.241.074	1.604.801.465
Thành phẩm	126.984.217.162	79.018.830.285
Hàng hoá	968.932.376	298.281.627
Cộng giá gốc hàng tồn kho	483.495.307.149	340.626.271.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	483.495.307.149	340.626.271.082

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	184.056.500.195	895.759.395.378	31.586.813.884	14.583.017.050	1.125.985.726.507
Tăng trong kỳ	-	17.321.346.113	4.895.594.060	204.336.296	22.421.276.469
Mua trong kỳ	-	17.321.346.113	4.895.594.060	204.336.296	22.421.276.469
Công ty Mẹ	-	15.247.372.148	-	169.836.296	15.417.208.444
Công ty Con	-	2.073.973.965	4.895.594.060	34.500.000	7.004.068.025
Giảm trong kỳ	-	9.966.742.589	958.636.364	47.124.675	10.972.503.628
Thanh lý, nhượng bán	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Công ty Mẹ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Giảm khác	-	4.851.000.000	-	-	4.851.000.000
Số dư cuối kỳ	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	179.209.358.790	845.811.343.788	28.790.791.094	11.248.023.902	1.065.059.517.574
Tăng trong kỳ	836.249.166	29.062.752.678	2.212.015.056	1.784.969.904	33.895.986.804
Khấu hao trong kỳ	836.249.166	29.062.752.678	2.212.015.056	1.784.969.904	33.895.986.804
Công ty Mẹ	436.314.842	27.884.007.455	1.444.071.585	1.288.744.447	31.053.138.329
Công ty Con	399.934.324	1.178.745.223	767.943.471	496.225.457	2.842.848.475
Giảm trong kỳ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Thanh lý, nhượng bán	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Công ty Mẹ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
Số dư cuối kỳ	180.045.607.956	869.758.353.877	30.044.169.786	12.985.869.131	1.092.834.000.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	4.847.141.405	49.948.051.590	2.796.022.790	3.334.993.148	60.926.208.933
Số dư cuối kỳ	4.010.892.239	33.355.645.025	5.479.601.794	1.754.359.540	44.600.498.598

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
Số dư cuối kỳ	4.637.588.875	-	4.637.588.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381
Số dư cuối kỳ	-	1.755.971.381	1.755.971.381

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	18.473.337.771	3.115.265.154
<i>Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch</i>	6.446.771.743	2.873.942.955
<i>Phần mềm quản trị nhân sự</i>	947.064.000	-
<i>Cung cấp hệ nén lòng Clo 60 tấn/ngày</i>	5.350.000.000	-
<i>Chi phí xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu</i>	242.502.028	241.322.199
<i>Lò hơi công suất 15 tấn/giờ Model: WHB15000-25.5</i>	4.851.000.000	-
<i>Cung cấp bơm cấp nước lò hơi</i>	636.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	4.166.667	-
Cộng	18.477.504.438	3.115.265.154

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	332.592.280	587.204.669
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	118.725.957	56.995.454
Phần mềm vi tính	5.600.000	-
Chi phí sửa chữa	626.347.909	767.380.045
Chi phí khác	243.237.918	470.263.258
Cộng	1.326.504.064	1.881.843.426

b. Dài hạn

Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	3.253.427.409	530.622.991
Chi phí SCL phân bổ dần	1.387.116.142	2.619.121.367
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch	302.188.701.749	312.461.405.489
Khác	579.281.801	622.163.224
Cộng	307.408.527.101	316.233.313.071

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	42.263.250.296	1.459.476.448	120.340.941.176	126.104.267.110	35.327.748.357	287.300.443
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.593.572.613	1.288.368.244	37.355.579.648	39.105.264.590	555.519.427	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.270.355.727	-	57.606.298.981	58.811.659.984	32.064.994.724	-
4. Thuế tài nguyên	-	-	29.799.580	29.799.580	-	-
5. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
3. Thuế nhà đất	-	-	307.074.770	437.013.490	-	129.938.720
4. Tiền thuế đất	-	-	7.872.658.263	7.872.658.263	-	-
5. Các khoản thuế khác	5.399.321.956	13.444.999	17.080.573.713	19.759.216.464	2.707.234.206	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
<i>Thuế TNCN</i>	5.349.689.983	13.444.999	16.362.024.486	19.040.667.237	2.657.602.233	-
<i>Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	25.020.888	25.020.888	-	-
<i>Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	26.337.777	26.337.777	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	49.631.973	-	659.190.562	659.190.562	49.631.973	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	157.663.205	88.956.221	88.654.739	-	157.361.723
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	157.663.205	88.956.221	88.654.739	-	157.361.723
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	-	1.678.072.925	81.254.023.889	81.156.842.778	29.064.022	1.609.955.836
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	345.975.392	49.921.145.180	49.546.105.766	29.064.022	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.332.097.533	31.332.878.709	31.610.737.012	-	1.609.955.836
TỔNG CỘNG	42.263.250.296	3.137.549.373	201.594.965.065	207.261.109.888	35.356.812.379	1.897.256.279

11. Phải trả người bán	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải trả ngắn hạn	82.937.396.026	20.528.543.114
<i>Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam</i>	-	3.314.137.447
<i>JIANGSU ANCAN TECHNOLOGY CO., LTD</i>	7.018.392.160	-
<i>DELTACORP PACIFIC TRADING LLC</i>	38.078.602.133	-
<i>TRICON ENERGY LTD</i>	25.195.267.933	-
<i>Công ty TNHH TMDV Nam Tự Thành</i>	-	3.818.008.049
<i>CTY TNHH BẢO NGỌC PHÚC</i>	-	992.520.005
<i>Điện lực Cam Đường</i>	-	4.360.930.812
<i>Công ty TNHH Điện tự động hóa B và I</i>	-	4.247.600.000
<i>MECS FAR EAST LTD</i>	12.645.133.800	-
<i>Công ty TNHH Mộc Lê Xanh</i>	-	3.795.346.801
Phải trả cho các đối tượng khác	17.541.398.741	12.915.108.866
Cộng	100.478.794.767	33.443.651.980
12. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện hàng tháng	8.977.128.221	7.701.988.825
Trích trước chi phí vận chuyển	16.891.736.645	10.847.855.154
Chi phí lãi vay phải trả	141.357.204	97.352.558
Trích trước tiền truy thu tiền thuê đất	-	1.621.485.330
Chi phí kiểm toán	90.000.000	
Khác	522.567.461	2.229.256.949
Cộng	26.622.789.531	22.497.938.816
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	34.376.166	14.175.000
Kinh phí công đoàn	368.431.092	522.213.092
BHXH, BHYT, BHTN	352.374.981	352.374.981
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.434.752
Cổ tức phải trả cổ đông	58.990.000	57.690.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.730.198.339	718.876.480
Cộng	2.544.370.578	1.694.764.305
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025	01/01/2025
a. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	157.785.952.974	122.196.041.384
Cộng	157.785.952.974	122.196.041.384
15. Dự phòng phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Chi phí SCL TSCĐ	-	-
Cộng	-	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	78.880.000.950	312.968.008.798	59.630.923.267	1.554.016.369.737
Tăng trong kỳ	-	-	-	63.539.567.849	208.476.052.121	20.389.716.297	292.405.336.267
- Lãi kỳ này	-	-	-	-	208.476.052.121	20.389.716.297	228.865.768.418
- Tăng (do phân phối lợi nhuận 2024)	-	-	-	63.539.567.849	-	-	63.539.567.849
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	201.178.330.105	24.096.587.280	225.274.917.385
Phân phối lợi nhuận tại Cty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức phải trả cổ đông năm 2024	-	-	-	-	110.499.910.000	21.141.720.000	131.641.630.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (do phân phối lợi nhuận năm 2024)	-	-	-	-	63.539.567.849	-	63.539.567.849
- Trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	-	3.845.930.154	1.969.911.520	5.815.841.674
- Tạm trích quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	20.900.000.000	-	20.900.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2024	-	-	-	-	2.342.787.102	984.955.760	3.327.742.862
- Giảm khác	-	-	-	-	50.135.000	-	50.135.000
Số dư cuối kỳ	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	320.265.730.814	55.924.052.284	1.621.146.788.619

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Vốn góp của Nhà nước	718.275.000.000	718.275.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	386.724.100.000	386.724.100.000
Cộng	<u>1.104.999.100.000</u>	<u>1.104.999.100.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.104.999.100.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	662.999.100.000
Vốn góp cuối kỳ	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.499.910.000	110.500.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	142.419.568.799	78.880.000.950
Quỹ khen thưởng phúc lợi	40.200.397.973	44.196.348.967

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	31/12/2025	31/12/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.956.192.986.511	1.784.696.114.526
Doanh thu bán hàng hóa	196.227.862.961	63.043.322.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.722.851.209	7.878.178.944
Cộng	2.160.143.700.681	1.855.617.616.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	38.850.000
Cộng	-	38.850.000
	31/12/2025	31/12/2024
Doanh thu thuần	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
Cộng	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.442.673.453.481	1.305.972.502.448
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.930.543.445	42.496.837.189
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	13.811.878.913	5.424.770.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.172.722.822)
Cộng	1.615.415.875.839	1.350.721.387.735
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.948.035.266	27.493.000.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.652.090.773	2.390.169.176
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.824.749	232.423.839
Cộng	42.741.950.788	30.115.593.955
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.457.316.445	2.376.789.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	741.245.132	485.620.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.223.774	-
Cộng	7.234.785.351	2.862.410.145
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	170.661.760.444	111.450.013.107
Chi phí nhân công	9.752.177.550	3.836.056.616
Chi phí KHTSCĐ	53.597.732	266.088.324
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	3.974.524.081	2.846.406.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.420.973.369	96.399.502.215
Chi phí khác	7.460.487.712	8.101.959.530
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.552.963.407	93.427.365.690
Chi phí nhân công	30.048.200.414	29.710.649.704
Khấu hao TSCĐ	1.091.756.724	1.030.041.811
Dự phòng phải thu khó đòi	169.212.484	-
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	992.216.169	952.134.381
Chi phí thuế, phí, lệ phí	9.728.858.048	6.771.870.797
Chi phí dự phòng	42.844.032	161.304.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.413.593.991	24.123.367.243
Chi phí khác	51.066.281.545	30.677.996.988
7. Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	444.254.469	1.453.576.792
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	202.395.455	92.796.364
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	414.035.240	17.745.263
Thu nhập khác	84.680.836	-
Cộng	1.145.366.000	1.564.118.419



	31/12/2025	31/12/2024
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	382.921.888
Chi phí khác	1.844.454.855	121.423.811
Cộng	1.872.954.855	504.345.699
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	43.441.294.190	55.468.925.763
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	14.114.869.791	14.133.989.221
Cộng	57.556.163.981	69.602.914.984
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(121.931.021)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.992.676.195	354.663.559
Cộng	5.870.745.174	354.663.559
11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.550.187.642	623.256.495.658
Chi phí nhân công	197.359.574.953	188.589.794.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.895.986.804	44.595.909.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.149.735.371	497.665.163.463
Chi phí khác bằng tiền	202.454.759.591	144.176.638.550
Cộng	1.790.410.244.361	1.498.284.002.256
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	208.476.052.121	238.636.262.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	20.900.000.000	21.689.605.950
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	187.576.052.121	216.946.656.465
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	110.499.910	110.499.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.698	1.963

VII. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

* Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	36.500.000	402.000.000	808.708.000	1.247.208.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 09/01/2025 miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	-	10.500.000	99.000.000	211.500.000	321.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch thay thế (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	95.000.000	198.208.000	293.208.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	96.000.000	130.000.000	236.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	96.000.000	196.500.000	299.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ban quản lý, điều hành		2.573.381.600	383.111.000	96.000.000	2.589.001.940	5.641.494.540
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	607.331.400	100.405.000	96.000.000	844.271.004	1.648.007.404
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	493.073.500	73.326.000		493.905.980	1.060.305.480
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	546.018.900	72.273.000		386.517.006	1.004.808.906
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	493.073.500	73.107.000		469.467.444	1.035.647.944
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	433.884.300	64.000.000		394.840.506	892.724.806
Ban kiểm soát		446.126.400	82.389.000	156.000.000	627.097.772	1.311.613.172
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	446.126.400	65.889.000		354.597.772	866.613.172
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên		8.250.000	78.000.000	96.000.000	182.250.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên		8.250.000	78.000.000	176.500.000	262.750.000
TỔNG CỘNG		3.019.508.000	502.000.000	654.000.000	4.024.807.712	8.200.315.712

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

22 Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP.HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

*

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

							VNĐ
Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng	
Hội đồng quản trị		-	-	354.000.000	399.050.000	753.050.000	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	68.000.000	110.275.000	178.275.000	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	34.000.000	17.000.000	51.000.000	
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	-	84.000.000	62.000.000	146.000.000	
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	56.000.000	85.275.000	141.275.000	
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	28.000.000	14.000.000	42.000.000	
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	-	84.000.000	110.500.000	194.500.000	
Ban quản lý, điều hành		2.431.654.223	340.189.000	84.000.000	2.507.422.729	5.363.265.952	
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	586.735.111	89.507.000	84.000.000	737.938.514	1.498.180.625	
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	478.520.480	64.044.000		496.969.289	1.039.533.769	
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	471.651.168	64.030.000		368.948.179	904.629.347	
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	477.089.739	65.352.000		507.585.989	1.050.027.728	
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	417.657.725	57.256.000		395.980.758	870.894.483	
Ban kiểm soát		429.986.247	75.436.000	132.000.000	555.175.485	1.192.597.732	
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	429.986.247	57.436.000		340.675.485	828.097.732	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên		9.000.000	66.000.000	126.000.000	201.000.000	
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên		9.000.000	66.000.000	88.500.000	163.500.000	
TỔNG CỘNG		2.861.640.470	415.625.000	570.000.000	3.461.648.214	7.308.913.684	



2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
 Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam
 Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty Cổ phần DAP - Vinachem
 Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
 Công ty Cổ phần Bột giặt NET
 Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập đoàn
 Công ty liên kết của Tập đoàn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
			VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	1.680.000.000
	Chia cổ tức	71.827.500.000	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	30.031.159.700	25.149.365.000
	Mua hàng	311.118.825	307.412.480
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Bán hàng	2.751.896.000	-
	Mượn hàng	1.878.212.500	673.692.500
	Cho mượn hàng	-	-
	Bán hàng	1.891.730.000	4.088.351.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	1.891.730.000	4.088.351.000
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	16.881.199.500	7.070.832.500
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	13.500.000	28.350.000
	Mua hàng	61.004.000	110.131.550
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	4.302.479.370	1.505.719.160
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	22.306.147.500	23.685.695.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	1.509.207.000	1.057.975.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Bán hàng	-	7.272.727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán hàng	31.770.000	-
CTY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ	Mua hàng	138.600.000	-

6260
 JTY
 HAN
 TCO
 NNA
 DN - TP.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Ngày 31/12/2025 **Ngày 01/01/2025**

VNĐ

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	4.247.300.016	4.025.082.240
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	40.910.400	450.641.880
Công ty Cổ phần Pin - Ấc quy Miền Nam	1.933.744.860	956.027.880
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	2.444.950.440
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	114.924.960	121.645.800
TỔNG CỘNG	6.336.880.236	7.998.348.240

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	3.173.190.000	-
TỔNG CỘNG	3.173.190.000	-

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	-	11.949.120
TỔNG CỘNG	-	11.949.120

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập Biểu

Đặng Hồng Yên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc



Lê Thanh Bình

CONSOLIDATED BALANCE SHEET**Quarter 4, 2025**

At 31 December 2025

Currency: VND

ASSETS		Code	Notes	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
A -	SHORT-TERM ASSETS	100		1.677.342.041.302	1.464.036.583.364
I-	Cash and cash equivalents	110	1	91.717.440.019	172.611.144.046
1.	Cash	111		91.717.440.019	84.611.144.046
2.	Cash equivalents	112		-	88.000.000.000
II-	Short-term financial investments	120	2	627.000.000.000	605.000.000.000
1.	Short term investment	121		627.000.000.000	605.000.000.000
III-	Short-term receivables	130		426.351.044.385	296.327.608.785
1.	Short-term receivables from customers	131	3	374.236.864.767	266.520.811.461
2.	Short-term prepayments to suppliers	132		29.086.655.036	9.809.659.213
3.	Other accounts receivable	136	4a	26.254.101.246	23.014.141.971
4.	Provision for short-term doubtful receivables	137		(3.226.576.664)	(3.017.003.860)
IV-	Inventory	140	5	483.495.307.149	340.626.271.082
1.	Inventory	141		483.495.307.149	340.626.271.082
V-	Other short-term assets	150		48.778.249.749	49.471.559.451
1.	Short-term prepaid expenses	151	9a	1.326.504.064	1.881.843.426
2.	VAT deductible	152		45.554.489.406	44.452.166.652
3.	State taxes and receivables	153	10	1.897.256.279	3.137.549.373
B -	LONG-TERM ASSETS	200		380.137.850.991	394.961.473.325
I-	Long-term receivables	210		511.112.000	427.352.060
1.	Other long-term receivables	218	4b	511.112.000	427.352.060
II-	Fixed assets	220		46.356.469.979	62.682.180.314
1.	Tangible fixed assets	221	6	44.600.498.598	60.926.208.933
-	Historical cost	222		1.137.434.499.348	1.125.985.726.507
-	Accumulated depreciation	223		(1.092.834.000.750)	(1.065.059.517.574)
2.	Intangible fixed assets	227	7	1.755.971.381	1.755.971.381
-	Historical cost	228		6.393.560.256	6.393.560.256
-	Accumulated depreciation	229		(4.637.588.875)	(4.637.588.875)
IV-	Unfinished long-term assets	240		18.477.504.438	3.115.265.154
1	Construction cost in progress	242	8	18.477.504.438	3.115.265.154
VI-	Other long-term assets	260		314.792.764.574	328.736.675.797
1.	Long-term prepaid expenses	261	9b	307.408.527.101	316.233.313.071
2.	Deferred income tax assets	262		7.384.237.473	12.503.362.726
TOTAL ASSETS		270		2.057.479.892.293	1.858.998.056.689



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Quarter 4, 2025

At 31 December 2025

Currency: VND

CAPITAL		Code	Notes	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
C-	LIABILITIES	300		436.333.103.674	304.981.686.952
I-	Current liabilities	310		420.581.483.753	304.981.686.952
1.	Payables to short-term sellers	311	11	100.478.794.767	33.443.651.980
2.	Prepayment from buyers	312		2.251.868.996	1.247.908.531
3.	Taxes and payable to state budget	313	10	35.356.812.379	42.263.250.296
4.	Accounts payable to employees	314		55.340.496.555	37.441.782.673
5.	Accrued expenses	315	12	26.622.789.531	22.497.938.816
6.	Other short-term receives	319	13	2.544.370.578	1.694.764.305
7.	Short-term borrowings and financial lease liabilities	320	14a	157.785.952.974	122.196.041.384
9.	Bonus and welfare	322		40.200.397.973	44.196.348.967
II-	Long-term liabilities	330		15.751.619.921	-
5.	Deferred income tax payable	341		751.619.921	-
3.	Science and Technology Development Fund	343		15.000.000.000	-
D-	OWNER'S EQUITY	400		1.621.146.788.619	1.554.016.369.737
I-	Owner's equity	410	16	1.621.146.788.619	1.554.016.369.737
1.	The owner's investment capital	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Other capitals of the owner	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4.	Asset evaluation difference	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5.	Development investment fund	418		142.419.568.799	78.880.000.950
7.	Profit after tax is not distributed	421		320.265.730.814	312.968.008.798
	- Undistributed profit after tax brought forward			132.689.678.693	95.331.746.383
	- Undistributed profit after tax for the current year			187.576.052.121	217.636.262.415
8.	Benefits of non-controlling shareholders	429		55.924.052.284	59.630.923.267
TOTAL CAPITAL		440		2.057.479.892.293	1.858.998.056.689

Ho Chi Minh City, January 29th, 2026

Prepared by



Dang Hong Yen

Chief accountant



Pham Thi Thu Hang

General Director



Le Thanh Binh

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
Quarter 4, 2025

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/12/2025

Currency: VND

TARGET	Code	Note	Quarter 4		Accumulated	
			The current year	Last year	The current year	Last year
1. Revenue from sales and services supply	01	1	644.015.397.847	516.074.736.726	2.160.143.700.681	1.855.617.616.161
2. Revenue deductions	02	2	-	-	-	38.850.000
3. Net revenue from sale of goods and provision of services	10		644.015.397.847	516.074.736.726	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
4. Cost of goods sold	11	3	498.952.908.992	381.896.660.896	1.615.415.875.839	1.350.721.387.735
5. Gross profit on sales and service delivery	20		145.062.488.855	134.178.075.830	544.727.824.842	504.857.378.426
6. Income from financial activities	21	4	9.534.698.669	9.019.728.367	42.741.950.788	30.115.593.955
7. Expenses from financial activities	22	5	2.463.548.268	993.446.149	7.234.785.351	2.862.410.145
Including: Interest expenses	23		2.308.154.171	877.048.461	6.457.316.445	2.376.789.282
8. Sale expenses	24	6a	54.590.540.931	32.751.471.331	170.661.760.444	111.450.013.107
9. Corporate management expenses	25	6b	41.915.519.066	36.816.603.274	116.552.963.407	93.427.365.690
10. Net profit (loss) from business activities	30		55.627.579.259	72.636.283.443	293.020.266.428	327.233.183.439
11. Other income	31	7	226.880.025	645.025.252	1.145.366.000	1.564.118.419
12. Other expenses	32	8	67.545.770	48.628.883	1.872.954.855	504.345.699
13. Other profits	40		159.334.255	596.396.369	(727.588.855)	1.059.772.720
14. Accounting gross profit before tax	50		55.786.913.514	73.232.679.812	292.292.677.573	328.292.956.159
15. Current corporate income tax expense	51	9	12.341.504.746	20.398.895.050	57.556.163.981	69.602.914.984
16. Deffered corporate income tax expenses	52	10	2.481.462.230	(2.542.424.260)	5.870.745.174	354.663.559
17. Profit after corporate income tax	60		40.963.946.538	55.376.209.022	228.865.768.418	258.335.377.616
18. Profit after tax of parent company	61		35.697.533.650	52.347.520.572	208.476.052.121	238.636.262.415
19. Profit after tax of uncontrolled shareholders	62		5.266.412.888	3.028.688.450	20.389.716.297	19.699.115.201
20. Basic earnings per share	70		323	474	1.698	1.963

Ho Chi Minh City, January 29th, 2026

Prepared by



Dang Hong Yen

Chief accountant



Pham Thi Thu Hang

General Director



Trần Thanh Bình

STATEMENTS OF CASH FLOWS

(By indirect method)

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/12/2025

Currency: VND

TARGER	Code	The current year	Previous year
I. Cash flow from operating activities			
1. Earnings before tax	01	292.292.677.573	328.292.956.159
2. Adjustments of amounts			
- Depreciation of fixed assets	02	33.895.986.804	33.707.523.551
- Provisions	03	209.572.804	17.758.577.922
- Loss and profits on unrealized foreign exchange difference	04	(105.600.975)	36.566.325
- Profit and Loss from investment activities	05	(37.392.289.735)	(20.401.527.376)
- Costs for loan interest	06	6.457.316.445	1.499.740.821
- Other adjustments	07	15.000.000.000	-
3. Profit from operating activities before changing working capital	08	310.357.662.916	360.893.837.402
- Increase, decrease of receivables	09	(104.760.529.703)	(74.599.341.708)
- Increase, decrease of inventory	10	(142.869.036.067)	60.004.727.987
- Increase, decrease in payables (excluding payable interest, corporate income tax)	11	90.215.557.052	(4.255.599.179)
- Increase, decrease the prepaid cost	12	9.380.125.332	(3.955.566.989)
- Paid loan interest	13	(6.413.311.799)	(1.524.903.982)
- Paid corporate income tax	14	(58.811.659.984)	(58.845.655.951)
- Other proceeds from operating activities	15	35.000.000	34.500.000
- Other payments for operating activities	16	(34.074.535.530)	(18.056.694.578)
Net cash flow from operating activities	20	63.059.272.217	259.695.303.002
II. Cash flow from business activities			
1. Cash paid for purchase and construction of fixed assets and	21	(59.261.605.462)	(9.362.084.915)
2. Proceeds from revenues, fixed assets sale and other long-term assets	22	444.254.469	817.538.720
3. Lending for loans, buying other debt instruments of other agents	23	(667.000.000.000)	(505.000.000.000)
4. Cash withdrawal of loans, resale of debt instruments of other units	24	645.000.000.000	450.000.000.000
5. Interest income, dividends and profits are divided	27	32.916.394.169	13.926.276.327
Net cash flow from investing activities	30	(47.900.956.824)	(49.618.269.868)
III. Cash flows from financial activities			
1. Short-term, long-term loans received	33	356.750.875.831	147.703.060.995
2. Payment of loan principal	34	(321.160.964.241)	(171.866.201.240)
3. Dividends or profits paid to owners	36	(131.640.330.000)	(54.723.380.000)
Net cash flows from financial activities	40	(96.050.418.410)	(78.886.520.245)
Net cash flow in the period	50	(80.892.103.017)	131.190.512.889
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	172.611.144.046	107.049.568.199
Effect of exchange rate fluctuations	61	(1.601.010)	(35.356.526)
Cash and cash equivalents existing at the end of the	70	91.717.440.019	238.204.724.562

Ho Chi Minh City, January 29th, 2026

Prepared by

Dang Hong Yen

Chief accountant

Pham Thi Thu Hang

General Director



Thanh Binh

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

From 01/01/2025 to 31/12/2025

I. CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Form of equity ownership:

South Basic Chemicals Joint Stock Company is a joint stock company converted from South Basic Chemical One Member Company Limited according to Decision No. 248/QĐ-HCVN dated July 28, 2013 of Vietnam Chemical Group on the transfer from South Basic Chemicals One Member Company Limited into South Basic Chemical Joint Stock Company

The Company operates under the Business Registration Certificate No. 0301446260 registered for the first time on September 24, 2003 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 12th change on September 27, 2025.

The Company's head office is located at 22 Ly Tu Trong Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City. The charter capital of the Company is 1,104,999,100,000 VND.

The Company has invested capital in the following subsidiaries:

<u>Number</u>	<u>Unit name</u>	<u>Address</u>
1	Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Tang Loong Industrial Park, Tang Loong Commune, Lao Cai, Viet Nam

The Company has the following subordinate units:

<u>Number</u>	<u>Unit name</u>	<u>Address</u>
1	Bien Hoa Chemical Plant	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
2	Tan Binh Chemical Plant 2	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
3	Dong Nai Chemical Plant	Road 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
4	Bao Loc Bauxite Mine	No. 62 Ly Thuong Kiet Bao, Ward 1 Bao Loc, Lam Dong, Viet Nam
5	Tan Binh Branch	No. 46/6 Phan Huy Ich, Tan Son Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
6	Company Office	No. 22 Ly Tu Trong, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
7	Nhon Trach Chemical Plant	Nhon Trach 6 Industrial Park, Phuoc An Commune, Dong Nai, Viet Nam

2. Business fields and lines

- Manufacture of other specialized machines; Detail: production of chemical materials and equipment (not operating at the office); processing and manufacturing of specialized equipment, technological pipelines and pipelines for industrial waste water supply industry (not subject to pressure - except recycling of metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);



- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts, Details: buying, selling, importing and exporting materials and equipment for chemical industry;
- Other specialized wholesale not elsewhere classified; Detail: Wholesale of chemicals in the industrial sector;
- Installation of machinery and industrial equipment; Details: Installation of specialized equipment, industrial pipes and pipelines used in industrial water supply and sewage industry (not under pressure-except for recycling metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Exploiting minerals not elsewhere classified; Details: Mining and processing of bauxite minerals (not operating at the office);
- Specialized design activities; Details: Research and design chemical production lines; Design of chemical production equipment; (except for mechanical processing, recycling of waste at the office);
- Production of other chemical products not elsewhere classified; Details: Manufacturing chemicals in the industrial sector, manufacturing chemicals in the food Additives sector (not operating at the office);
- Production of other foodstuffs not elsewhere classified; Details: Processing edible salt products in food (not operating at the office);
- Reight transport by road; Details: Cargo transportation by specialized automobiles: transporting goods by liquid tankers; transporting good by specialized vehicles carrying chemicals (except liquefied gas for transportation);
- Production of basic chemicals; Details: manufacturing chemical products (except for highly toxic chemicals, not producing chemicals in the Ho Chi Minh City.
- Production of fertilizers and nitrogen compounds (not working in Ho Chi Minh City)
- Repair of prefabricated metal products; Detail: repairing barrels, tanks, metal containers, repairing and maintaining pipelines, repairing mobile goods.
- Repair of machinery and equipment; Detail: repair and maintenance of industrial machinery, equipment, repair and maintenance of pumps and related equipment; valve repair, repair and maintenance of the gear system and moving parts of the vehicle;
- Repair of electical equipment; Detail: Repairing and maintaining electric transformers, classifiers and special transformers, repairing and maintaining electric motors and generators, repair and maintain switchboard equipment and hill transfer equipment; repairing and maintaining industrial relays and controllers; repair and maintenance of electrical wiring equipment and non-conductive devices for use in electrical circuits;
- Manufacturing barrels, tanks and metal containers; Detail: Production of similar metal barrels, tanks and containers for storage or production;
- Production, distribution of steam, hot water, air conditioning and ice production; Detail: Production, concentration and distribution of steam and hot water for heating, energy supply and other purposes;
- Scientific research and technological development in the field of science and technology; Detail: experimental research activities and other services;

3. Business and production cycle : Continuity

II. ACCOUNTING PERIOD, MONETARY UNIT USED IN ACCOUNTING

The Company's annual accounting period starts from 01 January and ends on 31 December every year.

The currency used in accounting records is Vietnam dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

Applied accounting system:

The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued in accordance with Circular 202/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, directing the method of people to prepare and present consolidated reports.

Declaration of compliance with accounting standards and accounting system

The Company has applied Vietnamese accounting standards and other guiding documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard and circular guiding the implementation of current accounting standards and regulations.

Applied accounting form:

The Company applies the form of accounting books on computers.

IV. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of this financial statement:

Estimation of accounting

The preparation of this financial statement in conformity with the norms of accounting, Vietnamese Accounting Standards and regulations governing the preparation and presentation of this financial statement which requires the Board of Directors to make estimates and assumptions affecting to the reported data on debts, assets and liabilities and the presentation of contingent liabilities and contingent assets at the time of reporting as well as reported revenues and expenses during the financial year. Although accounting estimates are made in all knowledge of the Board of Directors, the actual number of arising may be different from the estimates and assumptions.

Basis for consolidating consolidated financial statements

The consolidated financial statements include the Company's separate financial statements and the financial statements of companies controlled by the Company (subsidiaries). This control is achieved when the Company is able to control the financial and operating policies of the investee companies to obtain benefits from the operations of these companies.

Transactions and internal balances are excluded when consolidating the financial statements.

The interests of uncontrolled shareholders in the consolidated assets of subsidiaries are determined as a separate indicator to separate the equity of shareholders of the parent company. The interests of uncontrolled shareholders include the value of uncontrolled shareholders "interests at the date of the initial business consolidation and the uncontrolled share of shareholders" interests in the fluctuation of total equity from the day of business consolidation. Losses incurred at subsidiaries must be allocated in proportion to the ownership of uncontrolled shareholders, even if such losses are larger than the ownership of uncontrolled shareholders in net assets of the company subsidiary.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade payables, other payables, accrued expenses, finance lease liabilities, derivative loans and financial instruments.

Re-evaluate after the initial record

There are currently no regulations on re-evaluating financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments, high liquidity, easy to convert into cash and less risk related to value fluctuations.

Financial investments

Held to maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Company intends and holds to maturity. Investment held to maturity date, including: Bank deposits (including the types of bills, promissory notes), bonds, preferred stock must be bought by the release party at certain times in the future and the loans to maturity date for the purpose of collecting interest and investments held to maturity date.

Held-to-maturity investments are recognized starting from the date of acquisition and are initially measured at purchase prices and expenses related to purchases of investments. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognized in the statement of income on an accrual basis. Interest before corporate income tax is charged to the cost of acquisition at the date of acquisition.

Held-to-maturity investments are determined at cost less allowance for doubtful debts.

Provision for doubtful debts of investments held to maturity date is made in accordance with current accounting regulations.

Debts:

Receivables are recoverable amounts of customers or other objects. Receivables are presented at book value less provision for doubtful debts.

Receivables are recoverable amounts of customers or other objects. Receivables are presented at book value less provision for doubtful debts.

Provision for bad debts is required to be appropriated for receivables that are overdue for six months or more, or receivables that debtors cannot afford to pay due to liquidation, bankruptcy or other Similar difficulties.

Inventory

Inventories are determined on the basis of lower prices between cost and net realizable value. Cost of inventories includes direct materials costs, direct labor costs and general production costs, if any, to obtain inventories at the current location and status. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method.

Inventory accounting method is carried out according to regular declaration method.

Provision for devaluation of inventories of the Company is appropriated in accordance with current accounting regulations.

Accordingly, the Company is allowed to make provision for obsolete, damaged, or inferior inventories of inventories and in case the original price of inventories is higher than net realizable value at the balance sheet date accountant.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, specifically as follows.

<u>Assets</u>	<u>Depreciation year</u>
- House, building materials	05 - 25 years
- Machinery and equipment	04 - 10 years
- Means of transportation	06 - 10 years
- Equipment, management tools	03 - 08 years

Tangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are accounting software and other assets recorded initially at purchase price, presented at cost less accumulated depreciation and are amortized on a straight-line basis. Estimated useful time. Time for calculating intangible fixed assets is: 03-05 years.

Prepayments

Prepaid expenses relate only to the production and business costs of a fiscal year or a business cycle which are recognized as short-term prepayments and included in the cost of production and business in the fiscal year.

The expenses incurred in the fiscal year but related to the results of production and business activities of many accounting years are accounted into long-term prepaid expenses to gradually allocate into the business results in the following accounting years.



For the value of business advantages of the Company, the equitization process is allocated according to the provisions of Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22,2014, the allocation time is not more than 3 years (The previous rule is no more than 10 years).

Other prepaid expenses include the value of used tools, tools, small parts, advertising costs and training costs incurred in the period before the Company officially went into operation and is considered capable of bringing future economic benefits to the Company. These costs are capitalized as prepayments and are allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized into production and business expenses during the period when incurred unless they are capitalized in accordance with the Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of a 'qualifying asset' (one that necessarily takes a substantial period of time to complete for use or business) will be added to its historical price until such asset is put into use or for business. Income arising from the temporary investment of loans is recorded as a decrease in the cost of related assets. In addition, for a separate loan for the construction of fixed assets, the investment property is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

Payable expenses

Payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the reporting period but in fact have not been paid due to the absence of sufficient invoices or documents, recorded into production and business costs of the reporting period.

Accounting of expenses payable into production and business expenses in the period must comply with the principle of matching between revenue and expenses arising in the period.

Payables must be settled with the actual amount of expenses incurred, the difference between the accrued amount and the actual cost will be reversed.

Provisions payable

Payables are recognized when the Company has a present obligation as a result of an event, and the Company is likely to pay this obligation. Provisions are determined on the basis of the Board of Directors' estimate of the expenses necessary to settle this obligation at the balance sheet date.

If the amount of provision to be made in this accounting period is larger than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recorded into the production and business costs of that accounting period. If the amount of provision to be made in this accounting period is less than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recorded into the production and business costs of that accounting period.

In case the amount of the provision payable for the warranty of the construction and installation already made is larger than the actual expense incurred, the difference shall be reversed and recorded into other incomes.

Payables that have not been incurred due to not receiving goods and services but are calculated in advance in the production and business costs of this period to ensure that the actual production and business costs arise not to cause any sudden changes as the reflection of provisions for payables.

When setting up the payable provision, the Company recognizes in the management expenses, particularly for the provision for product warranty, the goods are recorded into the selling expenses, the payable expenses Construction and installation warranty fees are recorded into general production costs.

Capital contributed by the owner

The owner's capital is recognized according to the owner's contributed capital.

Share premium is recorded according to the difference of greater than/ or less than the actual issue price and the par value of shares when issuing shares for the first time, additional issuance or re-issuance of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares or re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in share premium.

Other owners' capital shall be recorded according to the remaining value of the fair value of the assets donated or presented by other organizations or individuals after deducting (-) payable taxes (if any) relating to donated assets; and additional income from business results.

The undistributed after-tax profit is the amount of profit from the Company's activities after deducting (-) adjustments due to the application of retrospective changes in accounting policies and adjustment of the critical error of the last year. Undistributed after-tax profits can be distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after making provision for funds in accordance with the Company's Charter and regulations of Vietnamese law.

Foreign currency and exchange rate differences

The Company applies processing of rate differences under the guidance of Vietnam Accounting Standard No.10 (VAS 10) "Effects of Changes in exchange rates". Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates at the transaction dates. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Foreign exchange differences are recorded into the income statement. Unrealized exchange gains due to revaluation of balances at the balance sheet date are not used to distribute to shareholders.

Revenue recognition

Revenue from sales is recognized when all five (5) conditions are met:

- (a) The Company has transferred the majority of the risks and benefits associated with ownership of the products and goods to the buyer;
- (b) The Company no longer retains management of goods as the owner or control of goods;
- (c) The revenue can be measured reliably;
- (d) The Company will derive economic benefits from sales; and

(e) Identify the costs related to the sale.

Service provision revenue is recorded when the transaction results are determined reliably. Where the service supply is related to several periods, the revenue is recognized in the period in accordance with the result of the work completed on the preparation date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service transaction is determined when all four (4) conditions are met:

- (a) The revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that there are economic benefits from the transaction of services;
- (c) Determination of the completed work at the balance sheet date; and
- (d) Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction.

Interest income is accrued on a time basis, which is determined on the balance of the deposit accounts and the applicable interest rates (if any and the deposit interest is assessed as critical).

Income from investments is recognized when the Company has the right to receive interest.

Cost of goods sold

Reflecting the capital value of products, goods and services sold during the period.

The provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold on the basis of the number of inventories and the difference between the net realizable value is less than the cost of inventories.

When selling products and goods with equipment and spare parts, the value of equipment and spare parts is recorded into cost of goods sold.

For the value of lost or lost inventory, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after subtracting the compensations, if any).

For raw material costs directly consumed in excess of the normal level, labor costs and fixed general production expenses which is not allocated into the value of warehoused products, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after minus any compensation, if any) even if the product or merchandise has not been determined as consumption.

Import taxes, special consumption tax and environmental protection tax already included in the value of purchased goods, if, when goods are delivered for sale and refunds are made, the cost of goods sold shall be reduced.

Costs of cost of goods sold are not considered as the cost of CIT calculation in accordance with the Law on Tax but there are sufficient invoices and documents that have been accounted in accordance with the accounting regime but only adjusted in CIT finalization to increase the payable CIT.

Cost of sales, cost of enterprise management

The expenses recorded as selling expenses include: Actual expenses incurred in the process of selling products, goods, providing services, including costs of offering, product introduction,

product advertising, sales commissions, product warranty costs products and goods (except construction and installation activities), storage, packaging, transportation costs...

The expenses recorded as enterprise management expenses include: Expense for staff salaries of the business management department (salaries, wages, allowances,...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of business managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, license tax; provision for the bad debts; services purchased from outside (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire...); other money expenses (receptions, customer conferences...).

Sales expenses and enterprise management expenses are not considered as CIT expenses in accordance with the Tax Law but there are sufficient invoices and vouchers that have been properly accounted according to the accounting regime of the Company for recording deducted accounting costs but only adjust in CIT finalization to increase the payable CIT.

Taxes

Corporate income tax represents the sum of the tax currently payable and deferred tax

Current corporate income tax

The tax currently payable is based on taxable income for the period. Taxable profit differs from net profit as stated in the statement of income, since taxable income does not include income or expense that is taxable or deductible in other years report consisting carried-forward loss, if any) and do not include non-taxable or non-deductible items.

Deferred CIT

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax bases of assets or liabilities in the financial statements and is recognized in accordance with the Balance sheet method. Deferred income tax liabilities must be recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized only when there is a certainty that future taxable profits will be sufficient to deduct the differences temporary deviation.

Deferred income tax is determined at the estimated tax rate that will apply to the year when the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the statement of income and only recorded in equity when that tax relates to items that are directly credited to equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are payable when the Company has the right to hold legal meetings to offset between current income tax assets and current income tax and when the assets are Deferred tax and deferred tax liabilities payable in connection with corporate income tax are governed by the same tax authority and the Company intends to pay current income tax on a net basis.

The determination of the income tax of the company is based on the current tax regulations. However, these regulations vary from time to time and the determination of obligation to pay corporate income tax depending on the results of examination by the competent tax authority.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
1. Cash		
Cash	436.345.428	816.608.655
Bank deposits	91.281.094.591	83.794.535.391
Cash equivalents	-	88.000.000.000
Total	91.717.440.019	172.611.144.046
2. Financial investments	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
a. Short-term financial investments		
Term deposits exceeding 3 months	627.000.000.000	605.000.000.000
	627.000.000.000	605.000.000.000
b. Long-term financial investment		
3. Receivables from customer	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
a. Short-term receivables	177.043.066.219	114.711.440.115
<i>Unilever Vietnam International Company Limited</i>	24.255.981.900	18.895.399.200
<i>Ajinomoto Vietnam Company</i>	17.833.021.020	25.238.227.340
<i>Lavita international Joint Stock Company</i>	31.688.409.600	3.281.472.000
<i>LEOCH SUPER POWER (VIET NAM) COMPANY LIMITED</i>	28.461.750.000	4.281.895.000
<i>Toyota Tsusho corporation</i>	-	17.615.760.975
<i>VINACOMIN - LAM DONG ALUMINIUM COMPANY</i>	74.777.497.699	-
<i>Y Cuong Thinh Trading and Service Company Limited</i>	26.406.000	45.398.685.600
- Receivables from other customers	197.193.798.548	151.809.371.346
Total	374.236.864.767	266.520.811.461
4. Other accounts receivable	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
a. Other short-term receivables		
Social insurance	26.244.593	30.215.093
Escrow, deposit	718.863.656	317.906.456
Advances	105.000.000	44.979.191
Receivable of interest on deposits	22.099.616.439	18.067.975.342
Other	3.304.376.558	4.553.065.889
Total	26.254.101.246	23.014.141.971
b. Other long-term receivables		
Deposit, bet	511.112.000	427.352.060
Total	511.112.000	427.352.060
5. Inventory	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
Goods in transit	60.834.171.753	4.183.587.200
Raw materials, materials	282.973.365.001	246.705.175.428
Tools, instruments	10.303.379.783	8.815.595.077
Unfinished production and business expenses	1.431.241.074	1.604.801.465
Finished products	126.984.217.162	79.018.830.285
Goods	968.932.376	298.281.627
Add the original price of the inventory	483.495.307.149	340.626.271.082
Provision for inventory write-down	-	-
Net realizable value of inventories	483.495.307.149	340.626.271.082

6. Increase or decrease in tangible fixed assets

	Houses, buiding materials	Devices and equipment	Means of transport, transmission	Management tools	Total
ORIGINAL PRICE					
Opening balance	184.056.500.195	895.759.395.378	31.586.813.884	14.583.017.050	1.125.985.726.507
<i>Increase in the period</i>	-	<i>17.321.346.113</i>	<i>4.895.594.060</i>	<i>204.336.296</i>	<i>22.421.276.469</i>
Purchased in the year	-	<i>17.321.346.113</i>	<i>4.895.594.060</i>	<i>204.336.296</i>	<i>22.421.276.469</i>
<i>Parent Company</i>	-	<i>15.247.372.148</i>	-	<i>169.836.296</i>	<i>15.417.208.444</i>
<i>Subsidiary</i>	-	<i>2.073.973.965</i>	<i>4.895.594.060</i>	<i>34.500.000</i>	<i>7.004.068.025</i>
<i>Decrease in the period</i>	-	<i>9.966.742.589</i>	<i>958.636.364</i>	<i>47.124.675</i>	<i>10.972.503.628</i>
Liquidation, sale	-	<i>5.115.742.589</i>	<i>958.636.364</i>	<i>47.124.675</i>	<i>6.121.503.628</i>
<i>Parent Company</i>	-	<i>5.115.742.589</i>	<i>958.636.364</i>	<i>47.124.675</i>	<i>6.121.503.628</i>
Other discounts		<i>4.851.000.000</i>	-	-	<i>4.851.000.000</i>
Ending balance	184.056.500.195	903.113.998.902	35.523.771.580	14.740.228.671	1.137.434.499.348
Accumulated Depreciation					
Opening balance	179.209.358.790	845.811.343.788	28.790.791.094	11.248.023.902	1.065.059.517.574
Increase in the period	<i>836.249.166</i>	<i>29.062.752.678</i>	<i>2.212.015.056</i>	<i>1.784.969.904</i>	<i>33.895.986.804</i>
Depreciation during the period	<i>836.249.166</i>	<i>29.062.752.678</i>	<i>2.212.015.056</i>	<i>1.784.969.904</i>	<i>33.895.986.804</i>
<i>Parent Company</i>	<i>436.314.842</i>	<i>27.884.007.455</i>	<i>1.444.071.585</i>	<i>1.288.744.447</i>	<i>31.053.138.329</i>
<i>Subsidiary</i>	<i>399.934.324</i>	<i>1.178.745.223</i>	<i>767.943.471</i>	<i>496.225.457</i>	<i>2.842.848.475</i>
<i>Decrease in the period</i>	-	<i>5.115.742.589</i>	<i>958.636.364</i>	<i>47.124.675</i>	<i>6.121.503.628</i>
Liquidate, sale	-	<i>5.115.742.589</i>	<i>958.636.364</i>	<i>47.124.675</i>	<i>6.121.503.628</i>
<i>Parent Company</i>	-	<i>5.115.742.589</i>	<i>958.636.364</i>	<i>47.124.675</i>	<i>6.121.503.628</i>
Ending balance	180.045.607.956	869.758.353.877	30.044.169.786	12.985.869.131	1.092.834.000.750
Residual value					
Opening balance	4.847.141.405	49.948.051.590	2.796.022.790	3.334.993.148	60.926.208.933
Ending balance	4.010.892.239	33.355.645.025	5.479.601.794	1.754.359.540	44.600.498.598

7. Increase or decrease of tangible fixed assets

	Management system software	Land use rights	Total
ORIGINAL PRICE			
Opening balance	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
Ending balance	4.637.588.875	1.755.971.381	6.393.560.256
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	4.637.588.875	-	4.637.588.875
Ending balance	4.637.588.875	-	4.637.588.875
RESIDIAL VALUE			
Opening balance	-	1.755.971.381	1.755.971.381
Ending balance	-	1.755.971.381	1.755.971.381

	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
8. Construction cost in progress		
Construction in progress of works and items:	18.473.337.771	3.115.265.154
<i>Nhon Trach Chemical Factory Project</i>	6.446.771.743	2.873.942.955
<i>Human resource management software</i>	947.064.000	-
<i>Providing 60 tons/day chlorine liquid compression system</i>	5.350.000.000	-
<i>Cost of building a warehouse to store raw materials</i>	242.502.028	241.322.199
<i>Boiler capacity 15 tons/hour Model: WHB15000-25.5</i>	4.851.000.000	-
<i>Provide boiler water supply pump</i>	636.000.000	-
Major repair costs	4.166.667	-
Total	18.477.504.438	3.115.265.154

	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
9. Prepaid expenses		
a. Short-term		
Insurance costs	332.592.280	587.204.669
Cost of office supplies and equipment	118.725.957	56.995.454
Computer software	5.600.000	-
Major repair costs	626.347.909	767.380.045
Other expenses	243.237.918	470.263.258
Total	1.326.504.064	1.881.843.426
b. Long-term		
Cost of supplies, equipment gradually allocated	3.253.427.409	530.622.991
Major repair expenses gradually allocated	1.387.116.142	2.619.121.367
Land rent paid one and registration fee of Nhon Trach Industrial Park	302.188.701.749	312.461.405.489
Other	579.281.801	622.163.224
	307.408.527.101	316.233.313.071

10. Taxes and payable to state budget

Currency: VND

TARGETS	Beginning balance		Arising in the period		Ending balance	
	Payables	Receivables	Payable amount	Submitted amount	Payables	Receivables
I. From domestic business activities	42.263.250.296	1.459.476.448	120.340.941.176	126.104.267.110	35.327.748.357	287.300.443
1. VAT on domestically sold goods	3.593.572.613	1.288.368.244	37.355.579.648	39.105.264.590	555.519.427	-
2. Corporate income tax	33.270.355.727	-	57.606.298.981	58.811.659.984	32.064.994.724	-
3. Real estate tax	-	-	307.074.770	437.013.490	-	129.938.720
4. Land rent	-	-	7.872.658.263	7.872.658.263	-	-
5. Other taxes	5.399.321.956	13.444.999	17.080.573.713	19.759.216.464	2.707.234.206	-
<i>Business license tax</i>	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
<i>Personal Income Tax</i>	5.349.689.983	13.444.999	16.362.024.486	19.040.667.237	2.657.602.233	-
<i>Corporate income tax paid on behalf of foreign contractor</i>	-	-	25.020.888	25.020.888	-	-
<i>VAT paid on behalf of foreign contractor</i>	-	-	26.337.777	26.337.777	-	-
<i>Other kinds of taxes</i>	49.631.973	-	659.190.562	659.190.562	49.631.973	-
6. Other accounts payable	-	157.663.205	88.956.221	88.654.739	-	157.361.723
<i>Fees and charges</i>	-	157.663.205	88.956.221	88.654.739	-	157.361.723
II. From import and export business	-	1.678.072.925	81.254.023.889	81.156.842.778	29.064.022	1.609.955.836
1. Export and import tax	-	345.975.392	49.921.145.180	49.546.105.766	29.064.022	-
2. VAT on imports	-	1.332.097.533	31.332.878.709	31.610.737.012	-	1.609.955.836
TOTAL	42.263.250.296	3.137.549.373	201.594.965.065	207.261.109.888	35.356.812.379	1.897.256.279



11.	Payables to sellers	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
	a. Short-term payables	82.937.396.026	20.528.543.114
	<i>Apatite Vietnam Company Limited</i>	-	3.314.137.447
	<i>JIANGSU ANCAN TECHNOLOGY CO., LTD</i>	7.018.392.160	-
	<i>DELTACORP PACIFIC TRADING LLC</i>	38.078.602.133	-
	<i>TRICON ENERGY LTD</i>	25.195.267.933	-
	<i>Nam Tu Thanh Trading and Services Company Limited</i>	-	3.818.008.049
	<i>Bao Ngoc Phuc Company Limited</i>	-	992.520.005
	<i>Cam Duong Electricity</i>	-	4.360.930.812
	<i>B and I automation electrical company limited</i>	-	4.247.600.000
	<i>MECS FAR EAST LTD</i>	12.645.133.800	-
	<i>Moc Le Xanh Company Limited</i>	-	3.795.346.801
	Payables for other objects	17.541.398.741	12.915.108.866
	Total	100.478.794.767	33.443.651.980
12.	Accrued expenses	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
	a. Short-term		
	Deduction for monthly electricity bills	8.977.128.221	7.701.988.825
	Excerpts from shipping costs	16.891.736.645	10.847.855.154
	Interest expenses payable	141.357.204	97.352.558
	advance payment of land rent arrears	-	1.621.485.330
	Other	522.567.461	2.229.256.949
	Total	26.622.789.531	22.497.938.816
13.	Other payables	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
	a. Short-term		
	Advances	34.376.166	14.175.000
	Union funds	368.431.092	522.213.092
	Social insurance, health insurance, unemployment insurance	352.374.981	352.374.981
	Receive deposits, short-term bets	-	29.434.752
	Dividends payable to shareholders	58.990.000	57.690.000
	Other payables	1.730.198.339	718.876.480
	Total	2.544.370.578	1.694.764.305
14.	Borrowings and finance lease liabilities	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
	a. Loans and short-term debts		
	Borrowing bank at Parent Company	157.785.952.974	122.196.041.384
	Total	157.785.952.974	122.196.041.384
15.	Provisions for payables	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
	a. Short-term		
	Major repair costs of fixed assets	-	-
	Total	-	-

16. OWNER'S EQUITY

a. Comparison table of changes in equity

Currency: VND

	Capital contributed by the Owner	Other capitals of the owner	Differences in revaluation of assets	Development Investment Fund	Profit after tax not distributed in this period	Non-controlling interest	Total
Beginning balance	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	78.880.000.950	312.968.008.798	59.630.923.267	1.554.016.369.737
Increase in the period	-	-	-	63.539.567.849	208.476.052.121	20.389.716.297	292.405.336.267
- Interest in this period	-	-	-	-	208.476.052.121	20.389.716.297	228.865.768.418
- Increase (due to profit distribution in 2024)	-	-	-	63.539.567.849	-	-	63.539.567.849
Decrease in the period	-	-	-	-	201.178.330.105	24.096.587.280	225.274.917.385
Distribution of profits at the parent company	-	-	-	-	-	-	-
- Dividends payable to shareholders in 2024	-	-	-	-	110.499.910.000	21.141.720.000	131.641.630.000
- Extract from Development Investment Fund (due to profit distribution in 2024)	-	-	-	-	63.539.567.849	-	63.539.567.849
- Extract of bonus and welfare fund in 2024	-	-	-	-	3.845.930.154	1.969.911.520	5.815.841.674
- Temporary for from the reward and welfare fund in 2025.	-	-	-	-	20.900.000.000	-	20.900.000.000
- Extract of reward from the executive board in 2024	-	-	-	-	2.342.787.102	984.955.760	3.327.742.862
- Other reduction	-	-	-	-	50.135.000	-	50.135.000
Ending balance	1.104.999.100.000	22.951.530.000	(25.413.193.278)	142.419.568.799	320.265.730.814	55.924.052.284	1.621.146.788.619

b. Details of owners' investment capital

	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
Capital contributed by the State	718.275.000.000	718.275.000.000
Contributed capital of other subjects	386.724.100.000	386.724.100.000
Total	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit division

	This year	Last year
The owner's investment capital		
Capital contributed at the beginning of the year	1.104.999.100.000	442.000.000.000
Capital increase during the period	-	662.999.100.000
Capital at the ending of the period	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Dividends and distributed profits	110.499.910.000	110.500.000.000

d. Share certificates

	No. of Arrival 31/12/2025	No. of Arrival 01/01/2025
Number of shares registered for issuance	110.499.910	110.499.910
Number of sold-to-public shares	110.499.910	110.499.910
Common shares	110.499.910	110.499.910
Number of outstanding shares	110.499.910	110.499.910
Common shares	110.499.910	110.499.910
Par value of outstanding shares	10.000	10.000
	This year	Last year
Development investment fund	142.419.568.799	78.880.000.950
Bonus and welfare	40.200.397.973	44.196.348.967

VI. NOTES OF INCOME STATEMENT

	31/12/2025	31/12/2024
1. Gross sales		
Revenue from semi-finished products	1.956.192.986.511	1.784.696.114.526
Sales of goods	196.227.862.961	63.043.322.691
Revenue from service supply	7.722.851.209	7.878.178.944
Total	2.160.143.700.681	1.855.617.616.161
2. Revenue deductions		
Sales Discount	-	38.850.000
Total	-	38.850.000
Net revenue	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
Total	2.160.143.700.681	1.855.578.766.161
3. Cost of goods sold		
Cost of finished products sold	1.442.673.453.481	1.305.972.502.448
Cost of goods sold	158.930.543.445	42.496.837.189
Input VAT is not deductible.	13.811.878.913	5.424.770.920
Provision for inventory discount	-	(3.172.722.822)
Total	1.615.415.875.839	1.350.721.387.735
4. Income from financial activities		
Interest on deposits and loans	36.948.035.266	27.493.000.940
Interest on realizable exchange rate difference	5.652.090.773	2.390.169.176
Interest on unrealizable exchange rate difference	141.824.749	232.423.839
Total	42.741.950.788	30.115.593.955
5. Financial expenses		
Loan interest	6.457.316.445	2.376.789.282
Loss on realizable exchange rate difference	741.245.132	485.620.863
Loss on unrealizable exchange rate difference	36.223.774	-
Total	7.234.785.351	2.862.410.145
6. Cost of goods and business management costs		
a. Sales expenses	170.661.760.444	111.450.013.107
Labor costs	9.752.177.550	3.836.056.616
Expenses of depreciation of fixed assets	53.597.732	266.088.324
Cost of materials, packaging, product packaging	3.974.524.081	2.846.406.422
Cost of external purchase services	149.420.973.369	96.399.502.215
Other expenses	7.460.487.712	8.101.959.530
b. Corporate management expenses	116.552.963.407	93.427.365.690
Labor costs	30.048.200.414	29.710.649.704
Depreciation of Fixed assets	1.091.756.724	1.030.041.811
Provision for doubtful debts	169.212.484	-
Tools and equipment cost	992.216.169	952.134.381
Costs of taxes, fees and charges	9.728.858.048	6.771.870.797
Contingency costs	42.844.032	161.304.766
Costs of external purchase services	23.413.593.991	24.123.367.243
Other expenses	51.066.281.545	30.677.996.988
7. Other income		
Receivables from liquidation of fixed assets	444.254.469	1.453.576.792
Proceeds from disposal of scrap	202.395.455	92.796.364
Income from the money in breach of contract	414.035.240	17.745.263
Other income	84.680.836	-
Total	1.145.366.000	1.564.118.419



	31/12/2025	31/12/2024
8. Other expenses		
Depreciation costs of fixed assets stopped working	28.500.000	382.921.888
Other expenses	1.844.454.855	121.423.811
Total	1.872.954.855	504.345.699
9. Current corporate income tax charge		
The enterprise income tax expense is calculated on the current year's taxable income of parent company	43.441.294.190	55.468.925.763
The enterprise income tax expense is calculated on the current year's taxable income of Subsidiary	14.114.869.791	14.133.989.221
Total	57.556.163.981	69.602.914.984
10. Deferred corporate income tax expenses		
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	(121.931.021)	-
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred corporate income tax assets	5.992.676.195	354.663.559
Total	5.870.745.174	354.663.559
11a. Costs for business and production by factors		
Costs of raw materials	746.550.187.642	623.256.495.658
Labor costs	197.359.574.953	188.589.794.937
Cost of Fixed asset depreciation	33.895.986.804	44.595.909.648
Costs of external purchase services	610.149.735.371	497.665.163.463
Other expenses in money	202.454.759.591	144.176.638.550
Total	1.790.410.244.361	1.498.284.002.256
12. Earnings per share		
Accounting profit after corporate income tax (VND)	208.476.052.121	238.636.262.415
Adjustments to increase or decrease accounting profits to determine profits or losses allocated to shareholders owning common shares (VND):		
Reduced adjustments	20.900.000.000	21.689.605.950
Profit or loss attributable to shareholders of ordinary shares (VND)	187.576.052.121	216.946.656.465
Ordinary shares are circulating on average during the period	110.499.910	110.499.910
Basic earnings per share (VND/share)	1.698	1.963

VII. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

1. The income of key management members

* From January 1, 2025 to December 31, 2025

Full name	Position	Wage	Bonus	remuneration	Other benefits	Total	VND
Board of Directors		-	36.500.000	402.000.000	808.708.000	1.247.208.000	
Mr. Vu Minh Ngoc	Chairman (appointed on January 9, 2025, dismissed on February 28, 2025)	-	10.500.000	99.000.000	211.500.000	321.000.000	
Ms. Nguyen Thi Mai	Alternate Chairman (appointed February 28, 2025)	-	-	95.000.000	198.208.000	293.208.000	
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	10.500.000	96.000.000	130.000.000	236.500.000	
Ms. Le Thi Ngoc Diep	Member	-	7.000.000	96.000.000	196.500.000	299.500.000	
Mr. Nguyen Huu Tu	Member	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000	
Management and administrat		2.573.381.600	383.111.000	96.000.000	2.589.001.940	5.641.494.540	
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	607.331.400	100.405.000	96.000.000	844.271.004	1.648.007.404	
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	493.073.500	73.326.000	-	493.905.980	1.060.305.480	
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	546.018.900	72.273.000	-	386.517.006	1.004.808.906	
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	493.073.500	73.107.000	-	469.467.444	1.035.647.944	
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	433.884.300	64.000.000	-	394.840.506	892.724.806	
Board of Control		446.126.400	82.389.000	156.000.000	627.097.772	1.311.613.172	
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	446.126.400	65.889.000	-	354.597.772	866.613.172	
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	8.250.000	78.000.000	96.000.000	182.250.000	
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	8.250.000	78.000.000	176.500.000	262.750.000	
TOTAL		3.019.508.000	502.000.000	654.000.000	4.024.807.712	8.200.315.712	

SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

22 Ly Tu Trong, Saigon Ward, Ho Chi Minh City

Notes to the consolidated financial statements

For the accounting period from 01/01/2025 to 31/12/2025

* From January 1, 2024 to December 31, 2024

							VND
Full name	Position	Wage	Bonus	remuneration	Other benefits	Total	
Board of Directors		-	224.000.000	387.775.000	399.050.000	753.050.000	
Mr. Nguyen Huu Tu	Chairman (appointed on April 23, 2024)	-	-	68.000.000	110.275.000	178.275.000	
Mr. Nguyen Tuan Dung	Chairman (dismissed on April 23, 2024)	-	-	34.000.000	17.000.000	51.000.000	
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	84.000.000	62.000.000	62.000.000	146.000.000	
MS. Le Thi Ngoc Diep	Member (appointed on April 23, 2024)	-	56.000.000	85.275.000	85.275.000	141.275.000	
Ms. Nguyen Thanh Binh	Member (dismissed on April 23, 2024)	-	-	28.000.000	14.000.000	42.000.000	
Mr. Vu Minh Ngoc	Member	-	84.000.000	110.500.000	110.500.000	194.500.000	
Management and administrat		2.431.654.223	340.189.000	84.000.000	2.507.422.729	5.363.265.952	
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	586.735.111	89.507.000	84.000.000	737.938.514	1.498.180.625	
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	478.520.480	64.044.000	-	496.969.289	1.039.533.769	
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	471.651.168	64.030.000	-	368.948.179	904.629.347	
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	477.089.739	65.352.000	-	507.585.989	1.050.027.728	
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	417.657.725	57.256.000	-	395.980.758	870.894.483	
Board of Control		429.986.247	75.436.000	132.000.000	555.175.485	1.192.597.732	
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	429.986.247	57.436.000	-	340.675.485	828.097.732	
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	9.000.000	66.000.000	126.000.000	201.000.000	
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	9.000.000	66.000.000	88.500.000	163.500.000	
TOTAL		2.861.640.470	639.625.000	603.775.000	3.461.648.214	7.308.913.684	

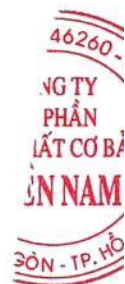


2. List of transactions and balances of related parties

Related parties	Relationship
Vietnam National Chemical Group	Parent company
LIX Detergent Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Company of the same Group
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Company of the same Group
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Company of the same Group
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Company of the same Group
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Company of the same Group
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Company of the same Group
NET Detergent Joint Stock Company	Affiliate company of the group
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Affiliate company of the group

The Company had the following significant transactions with related parties during the period include:

Related parties	Business content	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
			VND
Vietnam National Chemical Group	Office for rent	840.000.000	1.680.000.000
	Dividends	71.827.500.000	71.827.500.000
LIX Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	30.031.159.700	25.149.365.000
	Purchase of goods	311.118.825	307.412.480
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Sale of goods	2.751.896.000	-
	Borrow goods	1.878.212.500	673.692.500
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Sale of goods	1.891.730.000	4.088.351.000
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Sale of goods	16.881.199.500	7.070.832.500
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Sale of goods	13.500.000	28.350.000
	Purchase of goods	61.004.000	110.131.550
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Purchase of services	4.302.479.370	1.505.719.160
NET Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	22.306.147.500	23.685.695.000
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Sale of goods	1.509.207.000	1.057.975.000
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Sale of goods	-	7.272.727
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company Branch	Sale of goods	31.770.000	-
Viet Tri Chemical Joint Stock Company	Purchase of services	138.600.000	-



At the end of the reporting period, amounts receivable from and payable to related parties were as follows:

Related parties	December 31, 2025	January 1, 2025
		VND
Short-term trade receivables		
LIX Detergent Joint Stock Company	4.247.300.016	4.025.082.240
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	40.910.400	450.641.880
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	1.933.744.860	956.027.880
NET Detergent Joint Stock Company	-	2.444.950.440
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	114.924.960	121.645.800
TOTAL	6.336.880.236	7.998.348.240
Short-term prepayments to suppliers		
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	3.173.190.000	-
TỔNG CỘNG	3.173.190.000	-
Short-term trade payables		
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	-	11.949.120
TOTAL	-	11.949.120

Prepared by



Dang Hong Yen

Chief accountant



Pham Thi Thu Hang

Ho Chi Minh City, January 29th, 2026

General Director



Le Thanh Binh